

Tác động của quản trị công đến hiệu quả hoạt động doanh nghiệp ở Việt Nam

The impact of public governance on firm performance in Vietnam

Lê Văn Hưởng¹, Trần Cường^{1*}

¹Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang, Tiền Giang, Việt Nam

*Tác giả liên hệ, Email: cuong.tr.vn@gmail.com

THÔNG TIN

DOI:10.46223/HCMCOUJS.
econ.vi.17.5.2046.2022

Ngày nhận: 29/08/2021

Ngày nhận lại: 02/10/2021

Duyệt đăng: 21/10/2021

Từ khóa:

chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh; hiệu quả hoạt động doanh nghiệp; quản trị công; thể chế

Keywords:

provincial competitiveness index; enterprises performance; public governance; institutions

TÓM TẮT

Mục tiêu của bài viết là nghiên cứu tác động của quản trị công đến hiệu quả hoạt động doanh nghiệp ở Việt Nam. Sử dụng dữ liệu doanh nghiệp và chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (Provincial Competitiveness Index - PCI) của 63 tỉnh, thành phố ở Việt Nam trong giai đoạn 2016 - 2019, thông qua phương pháp ước lượng bình phương tối thiểu tổng quát khả thi (Feasible Generalized Least Squares - FGLS), nghiên cứu đã cho thấy quản trị công có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động doanh nghiệp. Cụ thể, khả năng tiếp cận đất đai dễ dàng và sử dụng đất ổn định, thời gian thanh tra, kiểm tra và thực hiện các quy định, thủ tục hành chính nhanh chóng, cùng với môi trường cạnh tranh bình đẳng và chính sách đào tạo lao động tốt là những yếu tố giúp cải thiện hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Kết quả này là một bằng chứng thực nghiệm có giá trị tham khảo để gợi ý các chính sách nhằm nâng cao chất lượng quản trị công, góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động và phát triển.

ABSTRACT

This paper examines the impact of public governance on enterprise performance in Vietnam. Using data from the Vietnamese enterprises white book and Provincial Competitiveness Index (PCI) in the period 2016 - 2019, applied Feasible Generalized Least Squares (FGLS) estimators, the study finds out that the public governance affects positively the enterprise's performance. Specifically, the study shows that easy access to land and stable land using rights; time for inspections and quickly bureaucratic procedures, as well as equally competitive environment among ownerships; good labor training policies are factors to make increase the enterprise's performance. These findings are empirical evidence to suggest policy implications of improving the quality of public governance to create favorable conditions for enterprises to operate and develop.

1. Giới thiệu

Trong giai đoạn 2016 - 2020, kinh tế Việt Nam ghi nhận nhiều chuyển biến tích cực, tổng sản phẩm trong nước (Gross Domestic Product - GDP) tăng trưởng liên tục qua các năm với tốc

độ tăng bình quân đạt 5.99%/năm; trong đó, tính riêng khu vực doanh nghiệp đã đóng góp vào GDP trên 60% (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2021). Nhận thấy rõ vai trò quan trọng của doanh nghiệp trong phát triển kinh tế nên bên cạnh những văn bản luật, các nhà hoạch định chính sách ở Việt Nam đã ban hành bổ sung nhiều văn bản chỉ đạo điều hành để tăng cường hỗ trợ, thúc đẩy doanh nghiệp phát triển, như: Nghị quyết 10-NQ/TW¹, Nghị quyết 19/NQ-CP và Nghị quyết 02/NQ-CP². Tuy nhiên, từ đầu năm 2020, do tình hình dịch bệnh Covid-19 bắt đầu diễn biến phức tạp nên hầu hết các ngành, lĩnh vực kinh tế ở Việt Nam đã tăng trưởng chậm lại và có dấu hiệu sụt giảm, vấn đề đứt gãy giao thương quốc tế trên phạm vi toàn cầu đã gây ra những tác động tiêu cực cho hoạt động sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu của nhiều doanh nghiệp. Mặc dù Chính phủ đã triển khai nhiều giải pháp cấp bách trong công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19 và tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, cũng như tập trung phục hồi và phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội nhưng cả nước vẫn ghi nhận 46,592 doanh nghiệp tạm ngừng sản xuất kinh doanh trong năm 2020, tăng 62.2% so với cùng kỳ và 17,464 doanh nghiệp đăng ký giải thể, tăng 3.7% so với cùng kỳ. Song song đó, lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp cũng bắt đầu có dấu hiệu sụt giảm, năm 2019 giảm 0.5% so với cùng kỳ, chỉ đạt 889.9 nghìn tỷ đồng, tỷ lệ doanh nghiệp hoạt động có lãi chỉ đạt 43.0%, giảm 1.1% so với cùng kỳ và tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ lên đến 48.8% trong năm 2019, tăng 0.4% so với cùng kỳ (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2021). Những vấn đề trên đã đặt ra thách thức trong việc tiếp tục hoàn thiện các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhằm tạo lập môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, thông thoáng và thúc đẩy doanh nghiệp phát triển trong thời kỳ bình thường mới.

Song song đó, khi nghiên cứu về chủ đề thể chế, North (1990) đã cho rằng kết quả phát triển kinh tế ở mỗi quốc gia sẽ chịu sự tác động từ môi trường thể chế. Môi trường thể chế tốt, được phản ánh thông qua chất lượng quản trị công tốt sẽ tạo ra cơ chế thúc đẩy các doanh nghiệp tăng cường đầu tư vào các hoạt động đổi mới công nghệ sản xuất và nâng cao chất lượng, cải tiến mẫu mã sản phẩm (Baumol, 1990); ngược lại, nếu chất lượng quản trị công kém thì doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh (Rodrik, 2007). Các nghiên cứu thực nghiệm ở Trung quốc, Ý, Việt Nam và nhiều quốc gia khác trên thế giới đã cho thấy việc tạo dựng môi trường đầu tư kinh doanh minh bạch, thông thoáng, kiểm soát tốt vấn đề tham nhũng, giảm thiểu chi phí thời gian cho doanh nghiệp, nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, tăng cường khả năng tiếp cận đất đai và xây dựng thiết chế pháp lý tốt sẽ thúc đẩy doanh nghiệp tăng trưởng và phát triển (Choi, Jiang, & Shenkar, 2015; Chu, 2017; Faruq & Weidner, 2017; Lasagni, Nifo, & Vecchione, 2015; C. Q. Le, Nguyen, & Do, 2021; N. T. Le & Nguyen, 2017; Martins, Cerdeira, & Teixeira, 2020; B. Nguyen, Mickiewicz, & Du, 2017; H. T. T. Nguyen, Vo, Phung, & Le, 2019; V. T. Nguyen, Le, & Bryant, 2013; Tan, Tran, & Bank, 2017; Tran, Vu, Doan, & Tran, 2016; Xie, Jia, Meng, & Li, 2017).

Mặc dù đa phần các nghiên cứu trước đều ủng hộ quan điểm cần nâng cao chất lượng quản trị công để thúc đẩy doanh nghiệp phát triển, tuy nhiên vẫn có nghiên cứu cho thấy một số nhóm chính sách hỗ trợ doanh nghiệp vẫn chưa thật sự đạt được kết quả như kỳ vọng, tiêu biểu như việc cắt giảm chi phí gia nhập thị trường, tạo dựng một môi trường đầu tư kinh doanh minh bạch, sự năng động và tính tiên phong của lãnh đạo tỉnh không giúp cải thiện hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp (Tan & ctg., 2017; Tran & ctg., 2016). Thậm chí nỗ lực đào tạo lao động cho doanh nghiệp của chính quyền địa phương còn mang đến tác động tiêu cực cho hiệu quả hoạt động doanh nghiệp (Chu, 2017; Tran & ctg., 2016). Bên cạnh đó, tuy rằng Chu (2017), C. Q. Le và cộng sự (2021)

¹Nghị quyết số 10-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

²Nghị quyết số 19/NQ-CP, Nghị quyết số 02/NQ-CP của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia

cho rằng vai trò của quản trị công đối với hiệu quả hoạt động doanh nghiệp ở Việt Nam có xu hướng khác nhau tùy theo mỗi loại hình sở hữu doanh nghiệp nhưng các nghiên cứu này lại bỏ qua việc đo lường tác động của yếu tố cạnh tranh bình đẳng khi nghiên cứu về tác động của quản trị công đến hiệu quả hoạt động doanh nghiệp.

Xuất phát từ bối cảnh lý thuyết và thực tiễn nêu trên, câu hỏi nghiên cứu đặt ra là việc nâng cao chất lượng quản trị công có thật sự mang đến tác động tích cực cho hiệu quả hoạt động doanh nghiệp ở Việt Nam? Để giải đáp cho câu hỏi trên, nghiên cứu này được thực hiện nhằm mục tiêu phân tích tác động của quản trị công đến hiệu quả hoạt động doanh nghiệp ở Việt Nam. Kết quả của nghiên cứu được kỳ vọng sẽ là một bằng chứng thực nghiệm có giá trị tham khảo để điều chỉnh, bổ sung các chính sách trong quá trình hoàn thiện thể chế, nâng cao chất lượng quản trị công, góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động và phát triển.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Hiệu quả hoạt động doanh nghiệp

Theo Taouab và Issor (2019), hiệu quả hoạt động doanh nghiệp là thuật ngữ phản ánh một phạm trù khá rộng, bao hàm nhiều khía cạnh liên quan đến lợi nhuận, tăng trưởng, năng suất doanh nghiệp và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp nên hầu như chưa có được sự thống nhất trong định nghĩa cũng như cách thức đo lường khái niệm này. Trong giai đoạn những năm 1950, khái niệm hiệu quả hoạt động doanh nghiệp được hiểu là mức độ doanh nghiệp đạt được các mục tiêu đã đề ra trong điều kiện nguồn lực và phương tiện hạn chế mà không cần đến sự phấn đấu và nỗ lực quá mức từ các nhân viên của doanh nghiệp. Theo Georgopoulos và Tannenbaum (1957) thì năng suất lao động, tính linh hoạt trong quá trình điều hành doanh nghiệp và sự căng thẳng trong nội bộ doanh nghiệp thường là những tiêu chí phổ biến dùng để đánh giá, đo lường hiệu quả hoạt động doanh nghiệp. Giai đoạn từ những năm 1960 đến 1970, Seashore và Yuchtman (1967) cho rằng hiệu quả hoạt động doanh nghiệp chính là khả năng của doanh nghiệp trong việc tiếp cận và sử dụng hiệu quả những nguồn lực có giới hạn.

Từ thập kỷ đầu của thế kỷ XXI đến nay, khái niệm hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp chủ yếu được xem là khả năng và năng lực của doanh nghiệp trong việc khai thác, sử dụng hiệu quả những phương tiện và nguồn lực sẵn có của doanh nghiệp (Georgopoulos & Tannenbaum, 1957) nhằm đạt được các mục tiêu mà doanh nghiệp đã đề ra (Gijsbers, Peterson, & Wilks, 2003). Hiệu quả hoạt động doanh nghiệp thường được phản ánh thông qua các chỉ tiêu tài chính như doanh thu, lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp (Return on Equity - ROE), tỷ suất lợi nhuận ròng trên tài sản của doanh nghiệp (Return on Assets - ROA), tỷ suất lợi nhuận ròng trên doanh thu của doanh nghiệp (Return on Sales - ROS) và các chỉ tiêu phi tài chính khác như sản lượng, năng suất doanh nghiệp, mức độ hài lòng của khách hàng nhằm cung cấp thông tin và để đánh giá mức độ hoàn thành những mục tiêu mà doanh nghiệp đã đề ra ban đầu (Lebas & Euske, 2006).

2.2. Quản trị công và thể chế

Quản trị công là các luật lệ, quy tắc, quy định, quyết định tư pháp và các hoạt động quản lý hành chính để cung cấp hàng hóa và dịch vụ công (Lynn, Heinrich, & Hill, 2001). Quản trị công còn được hiểu là năng lực trong việc hoạch định và thực thi chính sách, cũng như điều hành xã hội của Chính phủ (Kjaer, 2004). OECD (2011) cho rằng quản trị công là những thỏa thuận chính thức lẫn phi chính thức nhằm xác định cách thức đưa ra các quyết định công và phương thức tổ chức triển khai thực hiện những quyết định này với quan điểm duy trì hiến pháp của quốc gia khi đối mặt với những vấn đề cần phải giải quyết. Katsamunskaja (2016) cho rằng quản trị công là năng lực thể chế của các tổ chức công trong việc cung cấp, phân bổ các hàng hóa và dịch vụ công, cũng như

các hàng hóa khác theo yêu cầu của công dân ở một quốc gia hoặc những người đại diện của quốc gia đó một cách hiệu quả, công bằng, minh bạch và có trách nhiệm trong điều kiện nguồn lực hạn chế. Nhìn chung kết quả khảo sát các nghiên cứu trước đã cho thấy quản trị công được hiểu là tổng thể quá trình các tổ chức công đưa ra quyết định và tổ chức triển khai thực hiện để giải quyết các vấn đề công ở một quốc gia (Kong & Yoon, 2018). Song song đó, North (1990) lại cho rằng thể chế chính là những ràng buộc, quy tắc do con người đặt ra nhằm mục đích tạo nên những khuôn khổ, quy luật để điều chỉnh những mối quan hệ tương tác giữa người với người, bao gồm cả những ràng buộc chính thức và phi chính thức, cũng như các đặc trưng trong việc thực thi những ràng buộc này. Trên cơ sở đó, có thể nhận thấy những điểm khá tương đồng giữa quản trị công và thể chế, tuy nhiên quản trị công thiên về khả năng, năng lực của các tổ chức công trong việc thực thi và cải thiện chất lượng môi trường thể chế ở các quốc gia.

Chỉ số cảm nhận tham nhũng của Tổ chức Minh bạch quốc tế (Corruption Perceptions Index - CPI) và Chỉ số quản trị toàn cầu của Ngân hàng thế giới (Worldwide Governance Indicator - WGI) là hai chỉ số phổ biến dùng để đo lường môi trường thể chế và chất lượng quản trị công của các quốc gia. Ở Việt Nam, môi trường thể chế hoặc chất lượng quản trị công thường được phản ánh, đo lường thông qua chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (Provincial Competitiveness Index - PCI) (Chu, 2017; C. Q. Le & ctg., 2021; N. T. Le & Nguyen, 2017; B. Nguyen, 2021; B. Nguyen & ctg., 2017; H. T. T. Nguyen & ctg., 2019; V. T. Nguyen & ctg., 2013; Tan & ctg., 2017; Tran & ctg., 2016; Vu, Tran, Nguyen, & Lim, 2018). Chỉ số PCI do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (Vietnam Chamber of Commerce and Industry - VCCI) xây dựng với sự hỗ trợ từ Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ tại Việt Nam (United States Agency for International Development - USAID). PCI gồm 10 chỉ số thành phần, được phát triển và công bố hằng năm nhằm đo lường và đánh giá chất lượng điều hành kinh tế của chính quyền địa phương, mức độ thông thoáng của môi trường đầu tư kinh doanh ở mỗi địa phương, cũng như nỗ lực cải cách hành chính để thúc đẩy khu vực kinh tế tư nhân phát triển của chính quyền địa phương tại các tỉnh, thành phố ở Việt Nam.

2.3. Lý thuyết thể chế

Các nghiên cứu về vai trò của quản trị công thường dựa trên nền tảng lý thuyết thể chế của North (1990). Theo đó, lý thuyết này cho rằng kết quả phát triển ở các quốc gia sẽ chịu tác động từ môi trường thể chế, trong đó đặc biệt nhấn mạnh vai trò của việc bảo vệ quyền tài sản và các ràng buộc, quy định được thiết lập để thực hiện hợp đồng trong quá trình tạo ra động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Bên cạnh đó, Coase (1960) cho rằng đối với mô hình cổ điển thì các chi phí trong quá trình thực hiện giao dịch được giả định bằng không, tuy nhiên trên thực tế thì những chi phí này có tồn tại. Do đó, quản trị công tốt sẽ giúp doanh nghiệp cắt giảm được những chi phí này, yên tâm hoạt động sản xuất kinh doanh, tăng cường triển khai các hoạt động đầu tư, đổi mới công nghệ, từ đó giúp cải thiện hiệu quả hoạt động doanh nghiệp. Đồng thời, Baumol (1990) cho rằng việc tuân thủ pháp luật, đặc biệt là những quy định liên quan đến vấn đề bảo vệ quyền tài sản sẽ khuyến khích doanh nghiệp đầu tư cho đổi mới công nghệ và nâng cao chất lượng sản phẩm. Các doanh nghiệp hoạt động trong môi trường quản trị công tốt sẽ có điều kiện thuận lợi để phát triển những sản phẩm có thương hiệu, giúp từng bước hình thành và tạo dựng nên thương hiệu của quốc gia. Mặt khác, Rodrik (2007) cho rằng hiệu quả hoạt động doanh nghiệp sẽ thấp nếu hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp diễn ra trong môi trường thể chế với hệ thống bảo vệ quyền tài sản kém và các cơ quan quản lý nhà nước làm việc thiếu hiệu quả. Trên cơ sở tiếp cận theo lý thuyết thể chế, một quản trị công tốt được xem là yếu tố có thể tạo ra tác động tích cực thúc đẩy hiệu quả hoạt động doanh nghiệp thông qua các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp, tạo dựng môi trường đầu tư kinh doanh minh bạch, thông thoáng và định hướng phát triển các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo hướng tích cực.

2.4. Các nghiên cứu có liên quan

Choi và cộng sự (2015) sử dụng dữ liệu của 7,873 doanh nghiệp ở Trung Quốc trong giai đoạn 1994 - 2006 để nghiên cứu mối quan hệ giữa quản trị công và hiệu quả hoạt động doanh nghiệp. Kết quả phân tích hồi quy bình phương nhỏ nhất thông thường (Ordinary Least Squares - OLS) đã chỉ ra quản trị công giúp nâng cao ROA, giá trị doanh nghiệp và năng suất doanh nghiệp. Bên cạnh đó, nghiên cứu của Lasagni và cộng sự (2015) cũng cho thấy môi trường thể chế có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động doanh nghiệp ở Ý trong giai đoạn 1998 - 2007. Theo đó, kết quả ước lượng mô hình nghiên cứu bằng phương pháp OLS và phương pháp tổng quát của các khoảng khắc (Generalized Method of Moments - GMM) dựa trên dữ liệu 4,000 doanh nghiệp đã cho thấy khi chính quyền hoạt động hiệu quả, chất lượng điều hành cao và quan tâm đến việc giải trình những ý kiến của người dân sẽ giúp cải thiện năng suất các yếu tố tổng hợp của doanh nghiệp (Total Factor Productivity - TFP), đồng thời nghiên cứu cũng cho thấy vấn đề tham nhũng sẽ tác động tiêu cực đến TFP của doanh nghiệp.

Khi nghiên cứu vai trò của môi trường thể chế đối với hiệu quả hoạt động doanh nghiệp, Faruq và Weidner (2017) không sử dụng dữ liệu doanh nghiệp của một quốc gia riêng biệt như Choi và cộng sự (2015) hay Lasagni và cộng sự (2015) mà nghiên cứu cho 74 quốc gia trên thế giới. Vận dụng phương pháp ước lượng OLS, Faruq và Weidner (2017) đã chỉ ra môi trường thể chế có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động doanh nghiệp. Tuy nhiên, khi phân loại doanh nghiệp theo ngành nghề hoạt động sản xuất kinh doanh thì kết quả hồi quy cho thấy môi trường thể chế chỉ có tác động tích cực đến doanh thu của các doanh nghiệp hoạt động trong ngành sản xuất và ngành xây dựng, trong khi đó lại tác động tiêu cực đến doanh thu của doanh nghiệp hoạt động trong ngành nông nghiệp và không có bằng chứng cho thấy môi trường thể chế tác động đến doanh thu của các doanh nghiệp hoạt động trong ngành dịch vụ. Đồng thời, mặc dù môi trường thể chế giúp cải thiện doanh thu của các doanh nghiệp hoạt động ở khu vực châu Âu nhưng lại mang đến tác động tiêu cực cho doanh thu của các doanh nghiệp hoạt động ở khu vực Trung và Nam Mỹ (Faruq & Weidner, 2017). Một nghiên cứu khác của Martins và cộng sự (2020) ở 117 quốc gia đang phát triển và mới nổi cho thấy tham nhũng mang đến tác động tiêu cực cho hiệu quả hoạt động doanh nghiệp. Cụ thể, sử dụng dữ liệu của 21,250 doanh nghiệp, Martins và cộng sự (2020) đã chỉ ra tham nhũng làm sụt giảm tăng trưởng doanh thu và sụt giảm năng suất doanh nghiệp, khiến doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc mở rộng quy mô lao động và làm hạn chế việc đầu tư của doanh nghiệp. Tác động tiêu cực của tham nhũng càng thể hiện rõ ở những doanh nghiệp có quy mô nhỏ và doanh nghiệp không có hoạt động xuất khẩu.

Ở Việt Nam, chủ đề này cũng được khá nhiều tác giả quan tâm nghiên cứu. Theo đó, chất lượng quản trị công và môi trường thể chế thường được phản ánh thông qua chỉ số PCI và các chỉ số thành phần của PCI. Song song đó, ROA, ROS và ROE, doanh thu, lợi nhuận, giá trị gia tăng và năng suất doanh nghiệp là những chỉ tiêu phổ biến được các nghiên cứu sử dụng để đo lường hiệu quả hoạt động doanh nghiệp. Với việc hệ số hồi quy của biến PCI trong các mô hình nghiên cứu hầu hết đều mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê nên đa phần các nghiên cứu đều cho rằng quản trị công có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động doanh nghiệp. Tuy nhiên, không phải tất cả các chỉ số PCI thành phần đều có tác động tích cực mà còn có thể mang lại tác động tiêu cực hoặc không có tác động đến hiệu quả hoạt động doanh nghiệp. Tiêu biểu như nghiên cứu của V. T. Nguyen và cộng sự (2013) cho thấy chỉ có tính minh bạch của chính quyền địa phương là yếu tố duy nhất tác động tích cực đến tỷ suất lợi nhuận/đầu tư của doanh nghiệp. Nhận định này được đúc kết dựa trên kết quả phân tích dữ liệu của 578 doanh nghiệp ở Việt Nam trong giai đoạn 2004 - 2005. Dựa trên 437,672 quan sát là các doanh nghiệp trong giai đoạn 2006 - 2014 ở Việt Nam, Chu (2017) cũng đã tìm được bằng chứng cho thấy môi trường thể chế có tác động tích cực đến

hiệu quả hoạt động doanh nghiệp. Tuy nhiên, khi nghiên cứu tác động của từng chỉ số PCI thành phần đến doanh thu, lợi nhuận và năng suất doanh nghiệp, Chu (2017) đã không tìm thấy tác động của tính năng động, sáng tạo của chính quyền địa phương đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp; mặt khác, nghiên cứu còn cho thấy những nỗ lực trong việc thúc đẩy đào tạo nghề và phát triển kỹ năng của đội ngũ lao động nhằm hỗ trợ cho các ngành công nghiệp tại địa phương lại mang đến tác động tiêu cực cho hiệu quả hoạt động doanh nghiệp.

Nghiên cứu của B. Nguyen và cộng sự (2017) dựa trên dữ liệu gồm 307,591 quan sát là các doanh nghiệp trong giai đoạn 2009 - 2012 ở Việt Nam cũng cho thấy chỉ có môi trường kinh doanh minh bạch, sự năng động, sáng tạo của chính quyền địa phương và chi phí không chính thức thấp là 03 yếu tố giúp cải thiện tốc độ tăng trưởng doanh thu của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, kết quả ước lượng mô hình nghiên cứu bằng phương pháp tác động cố định (Fixed Effect - FE) cho hơn 300,000 quan sát là các doanh nghiệp hoạt động ở Việt Nam trong giai đoạn 2009 - 2012 đã chỉ ra về tổng thể thì quản trị công sẽ mang lại tác động tích cực cho năng suất doanh nghiệp (Tan & ctg., 2017); tuy nhiên, tác động này chỉ hiện diện rõ trong 04 yếu tố thành phần của PCI liên quan đến vấn đề đất đai, chi phí không chính thức, chi phí thời gian và thiết chế pháp lý. Một nghiên cứu khác được thực hiện dựa trên cỡ mẫu nhỏ, gồm 503 doanh nghiệp trong giai đoạn 2007 - 2015 cũng cho thấy môi trường thể chế là yếu tố thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận của doanh nghiệp ở Việt Nam (H. T. T. Nguyen & ctg., 2019). Ngoài ra, nghiên cứu của C. Q. Le và cộng sự (2021) sử dụng dữ liệu gồm 55,239 quan sát là các doanh nghiệp hoạt động ở Việt Nam trong giai đoạn 2011 - 2017 cũng cho thấy khi tính minh bạch của chính quyền được nâng cao thì có thể giúp cải thiện TFP của doanh nghiệp, trong khi nỗ lực cắt giảm các khoản chi phí không chính thức lại mang đến tác động tiêu cực cho TFP.

Cùng quan tâm khám phá mối quan hệ giữa quản trị công và hiệu quả hoạt động doanh nghiệp nhưng N. T. Le và Nguyen (2017), Xie và cộng sự (2017) và B. Nguyen (2021) đã có những thay đổi trong cách tiếp cận liên quan đến việc đo lường các khái niệm trong nghiên cứu. N. T. Le và Nguyen (2017) sử dụng dữ liệu doanh nghiệp bình quân tại các tỉnh, thành phố ở Việt Nam để đo lường hiệu quả hoạt động doanh nghiệp, trong khi Xie và cộng sự (2017) sử dụng thang đo Likert để đo lường môi trường thể chế, còn B. Nguyen (2021) đã phân loại các chỉ số thành phần PCI thành 02 nhân tố đại diện cho quản trị công, nhân tố thứ nhất gồm 03 chỉ số thành phần PCI có liên quan đến vấn đề tiếp cận đất đai, tính minh bạch, chi phí không chính thức (quản trị công liên quan đến tài chính) và nhân tố thứ hai gồm 07 chỉ số thành phần PCI còn lại (quản trị công phi tài chính). Mặc dù có sự khác biệt trong cách thức đo lường và phương pháp ước lượng mô hình nhưng các nghiên cứu này cũng đều cho thấy quản trị công có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động doanh nghiệp. Cụ thể, N. T. Le và Nguyen (2017) đã tìm thấy bằng chứng cho thấy quản trị công có tác động tích cực đến doanh thu của doanh nghiệp ở Việt Nam; trong khi đó Xie và cộng sự (2017) sử dụng phương pháp hồi quy OLS cho 238 doanh nghiệp ở Việt Nam và Trung Quốc đã chỉ ra môi trường thể chế có tác động tích cực đến ROS và ROA của doanh nghiệp; kết quả phân tích dữ liệu gồm 7,775 quan sát là các doanh nghiệp hoạt động trong giai đoạn 2006 - 2016 bằng phương pháp ước lượng FE và tác động ngẫu nhiên (Random Effect - RE) của B. Nguyen (2021) cũng cho thấy quản trị công là yếu tố thúc đẩy tăng trưởng doanh thu của doanh nghiệp ở Việt Nam.

Nghiên cứu của Tran và cộng sự (2016) và Vu và cộng sự (2018) là số ít các nghiên cứu có kết quả không tương đồng với các nghiên cứu trước khi cho thấy quản trị công không có tác động, thậm chí tác động tiêu cực đến hiệu quả hoạt động doanh nghiệp. Khi thực hiện hồi quy với cỡ mẫu hơn 10,000 quan sát là các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam trong giai đoạn 2005 - 2011, Tran và cộng sự (2016) đã không tìm thấy tác động của môi trường thể chế đến năng suất

doanh nghiệp. Tuy nhiên, khi nghiên cứu từng yếu tố thành phần dùng để đo lường quản trị công thì tính năng động, sự tiên phong của lãnh đạo địa phương và thiết chế pháp lý tốt là 02 yếu tố thúc đẩy năng suất doanh nghiệp, trong khi vấn đề đào tạo lao động và chi phí thời gian sẽ tác động tiêu cực đến năng suất doanh nghiệp. Trong khi đó, Vu và cộng sự (2018) lại chỉ ra môi trường thể chế có tác động tiêu cực đến ROA của doanh nghiệp. Phát hiện này được đúc kết sau khi nhóm tác giả thực hiện hồi quy với cỡ mẫu hơn 6,000 quan sát là các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam trong giai đoạn 2005 - 2011.

Tuy rằng chủ đề mối quan hệ giữa quản trị công và hiệu quả hoạt động doanh nghiệp cũng đã được quan tâm nghiên cứu ở Việt Nam nhưng chỉ có Chu (2017), Tan và cộng sự (2017), Tran và cộng sự (2016) là xem xét chi tiết tác động của từng yếu tố thành phần dùng để đo lường quản trị công đến hiệu quả hoạt động doanh nghiệp. Tuy nhiên, mặc dù Chu (2017), C. Q. Le và cộng sự (2021) đã chỉ ra tác động của quản trị công đến hiệu quả hoạt động doanh nghiệp có xu hướng khác nhau đối với từng loại hình sở hữu doanh nghiệp (doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và doanh nghiệp ngoài nhà nước) nhưng Chu (2017), Tan và cộng sự (2017), Tran và cộng sự (2016) đã bỏ qua yếu tố cạnh tranh bình đẳng khi xây dựng mô hình nghiên cứu. Đây là một chỉ số thành phần mới của PCI được VCCI công bố năm 2013, dùng để đo lường khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp tư nhân trước những ưu đãi dành cho các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp có mối quan hệ thân quen với cán bộ cơ quan quản lý nhà nước. Do đó, với việc nghiên cứu tác động của tất cả các yếu tố thành phần dùng để đo lường quản trị công đến hiệu quả hoạt động doanh nghiệp, kỳ vọng sẽ góp phần giải quyết được khoảng trống nghiên cứu nêu trên.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Trên cơ sở hàm sản xuất Cobb - Douglas, mô hình lý thuyết của nghiên cứu được mô tả như sau:

$$Y_{i,t} = A_{i,t} f_{i,t}(X_j) = A_{i,t} X_{j,i,t}^{\beta_j} \quad (1)$$

Trong đó, $Y_{i,t}$ là sản lượng đầu ra của doanh nghiệp i vào thời điểm t ; $A_{i,t}$ là năng lực công nghệ hoặc TFP của doanh nghiệp i vào thời điểm t ; X_j là các yếu tố đầu vào phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Giả định doanh nghiệp chỉ kết hợp 02 yếu tố đầu vào là vốn (K) và lao động (L), mô hình (1) được chuyển đổi sang dạng hàm tuyến tính như sau:

$$Y_{i,t} = A_{i,t} K_{i,t}^{\beta_1} L_{i,t}^{\beta_2} \quad (2)$$

Mô hình (2) sau khi được chuyển đổi sang logarit có dạng:

$$\ln Y_{i,t} = \ln A_{i,t} + \beta_1 \ln K_{i,t} + \beta_2 \ln L_{i,t} + \varepsilon_{i,t} \quad (3)$$

Trong đó, β_1 và β_2 là độ co giãn của sản lượng đầu ra theo vốn và lao động; $\varepsilon_{i,t}$ là sai số. Kế thừa nghiên cứu của Chu (2017), C. Q. Le và cộng sự (2021), N. T. Le và Nguyen (2017), A_i trong mô hình (3) được mô tả như sau:

$$\ln A_{i,t} = \alpha_0 + \sum \gamma_j PCI_{j,i,t} + e_{i,t} \quad (4)$$

Trong đó, α_0 là hằng số; $PCI_{j,i,t}$ là tập hợp các biến đại diện cho quản trị công. Khi kết hợp (3) và (4), mô hình nghiên cứu có dạng như sau:

$$\ln Y_{i,t} = \alpha_0 + \beta_1 \ln K_{i,t} + \beta_2 \ln L_{i,t} + \sum \gamma_j PCI_{j,i,t} + e_{i,t} + \varepsilon_{i,t} \quad (5)$$

Kế thừa nghiên cứu của N. T. Le và Nguyen (2017), $Y_{i,t}$ được đo lường bằng doanh thu bình quân của các doanh nghiệp trong tỉnh i vào năm t (*đơn vị là tỷ đồng*). Bên cạnh đó, năng suất doanh nghiệp được đo lường bằng doanh thu/số lượng lao động của các doanh nghiệp trong tỉnh i vào năm t (*đơn vị là tỷ đồng/lao động*) cũng được sử dụng để phản ánh hiệu quả hoạt động doanh nghiệp (Choi & ctg., 2015; Tan & ctg., 2017).

$K_{i,t}$ đo lường bằng số vốn bình quân của các doanh nghiệp trong tỉnh i vào năm t (*đơn vị là tỷ đồng*). $L_{i,t}$ đo lường bằng số lượng lao động bình quân của các doanh nghiệp trong tỉnh i vào năm t (*đơn vị là lao động*).

PCI_{j,i,t} đo lường bằng chỉ số PCI của tỉnh i vào năm t , gồm 10 chỉ số thành phần (*đo lường theo thang điểm từ 1 đến 10, điểm càng cao thì phản ánh chất lượng điều hành càng tốt*), gồm: (i) Chi phí gia nhập thị trường (PCI₁); (ii) Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất (PCI₂); (iii) Tính minh bạch và tiếp cận thông tin (PCI₃); (iv) Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của nhà nước (PCI₄); (v) Chi phí không chính thức (PCI₅); (vi) Cạnh tranh bình đẳng (PCI₆); (vii) Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh (PCI₇); (viii) Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (PCI₈); (ix) Đào tạo lao động (PCI₉); (x) Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự (PCI₁₀). Nghiên cứu này sử dụng PCI để đo lường quản trị công do đây là chỉ số có thể đo lường, đánh giá chất lượng điều hành phát triển kinh tế và nỗ lực cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh của chính quyền các tỉnh, thành phố ở Việt Nam (VCCI & USAID, 2018). Đồng thời, việc sử dụng PCI để đo lường quản trị công cũng đã phổ biến trong các nghiên cứu trước (Chu, 2017; C. Q. Le & ctg., 2021; N. T. Le & Nguyen, 2017; B. Nguyen, 2021; B. Nguyen & ctg., 2017; H. T. T. Nguyen & ctg., 2019; V. T. Nguyen & ctg., 2013; Tan & ctg., 2017; Tran & ctg., 2016; Vu & ctg., 2018).

3.2. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu về doanh thu, số lượng lao động, số vốn, số lượng doanh nghiệp trên 63 tỉnh, thành phố ở Việt Nam trong giai đoạn 2016 - 2019 được trích xuất từ *Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam* từ năm 2019 đến năm 2021 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư công bố, với tổng số 252 quan sát. Đối với chỉ số PCI, nghiên cứu thu thập dữ liệu từ các công bố hàng năm của VCCI và USAID tại Việt Nam.

3.3. Phương pháp ước lượng mô hình nghiên cứu

Hồi quy Pooled OLS, FE và RE là những phương pháp thường được sử dụng để ước lượng mô hình trong trường hợp dữ liệu bảng. Tuy nhiên, dữ liệu trong nghiên cứu này có đặc điểm là ít năm quan sát ($T = 4$) nhưng nhiều đối tượng ($N = 63$) nên dễ phát sinh hiện tượng phương sai sai số thay đổi (Phan, 2016), đồng thời mô hình FE và RE không thể khắc phục hiện tượng tự tương quan chuỗi (B. V. Nguyen & Tran, 2021). Bên cạnh đó, một số đặc điểm không thể quan sát, tồn tại trong sai số của mô hình có thể sẽ tương quan với các biến độc lập, khiến cho kết quả ước lượng OLS không nhất quán và bị chệch (B. V. Nguyen & Tran, 2021). Do đó, phương pháp ước lượng bình phương tối thiểu tổng quát khả thi (Feasible Generalized Least Squares - FGLS) sẽ được vận dụng để ước lượng mô hình nghiên cứu vì phương pháp này có thể kiểm soát được cả hiện tượng phương sai sai số thay đổi và hiện tượng tự tương quan (Gujarati, 1998; H. T. L. Nguyen & Bui, 2014). Để kiểm định hiện tượng phương sai sai số thay đổi và tự tương quan, nghiên cứu lần lượt sử dụng các kiểm định Modified Wald và kiểm định Wooldridge, đồng thời sử dụng ma trận hệ số tương quan và yếu tố lạm phát phương sai (Variance Inflation Factor - VIF) để kiểm tra vấn đề đa cộng tuyến.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả và ma trận hệ số tương quan

Kết quả thống kê trong Bảng 1 cho thấy doanh thu bình quân của các doanh nghiệp trong

mẫu nghiên cứu trung bình đạt 37.656 tỷ đồng, thấp nhất là 9.394 tỷ đồng và cao nhất là 250.267 tỷ đồng. Năng suất doanh nghiệp bình quân của các doanh nghiệp trung bình đạt 1.379 tỷ đồng/lao động, thấp nhất là 0.284 tỷ đồng/lao động và cao nhất là 26.529 tỷ đồng/lao động. Mỗi doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu trung bình có 29 lao động và số vốn bình quân của một doanh nghiệp là 40.538 tỷ đồng.

Chất lượng quản trị công trong giai đoạn nghiên cứu được phản ánh thông qua chỉ số PCI có giá trị trung bình đạt 62.566 điểm, cao nhất là 73.400 điểm và thấp nhất là 52.990 điểm. Chi phí gia nhập thị trường là yếu tố được đánh giá cao nhất với điểm số trung bình đạt 7.752 điểm, kế đến là chi phí thời gian để thực hiện các quy định của nhà nước với điểm số trung bình đạt 6.722 điểm. Vấn đề cạnh tranh bình đẳng được đánh giá thấp nhất với điểm số trung bình đạt 5.582 điểm. Chi phí không chính thức và tính năng động, tiên phong của lãnh đạo tỉnh cũng là hai yếu tố được đánh giá thấp với điểm số trung bình lần lượt là 5.736 điểm và 5.622 điểm. Kết quả thống kê cụ thể được trình bày trong Bảng 1.

Bảng 1

Thông kê mô tả các biến trong mô hình

Biến	Đơn vị	Quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
Doanh thu bình quân	Tỷ đồng	252	37.656	34.220	9.394	250.267
Năng suất bình quân	Tỷ đồng/ lao động	252	1.379	1.721	0.284	26.529
Số lượng lao động bình quân	Lao động	252	29.379	14.099	1.871	70.415
Số vốn bình quân	Tỷ đồng	252	40.538	22.977	13.685	137.047
Chỉ số PCI		252	62.566	3.641	52.990	73.400
Chi phí gia nhập thị trường (PCI ₁)		252	7.752	0.685	5.860	9.280
Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất (PCI ₂)		252	6.375	0.700	4.160	7.890
Tính minh bạch và tiếp cận thông tin (PCI ₃)		252	6.361	0.398	5.260	7.440
Chi phí thời gian thực hiện các quy định nhà nước (PCI ₄)		252	6.722	0.783	4.830	8.900
Chi phí không chính thức (PCI ₅)		252	5.736	0.851	3.340	8.290
Cạnh tranh bình đẳng (PCI ₆)		252	5.582	0.958	3.120	8.010
Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh (PCI ₇)		252	5.622	0.857	3.410	8.370
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (PCI ₈)		252	6.168	0.699	4.180	7.820
Đào tạo lao động (PCI ₉)		252	6.360	0.771	4.460	8.240
Thiết chế pháp lý và An ninh trật tự (PCI ₁₀)		252	6.050	0.797	3.860	7.990

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2021, VCCI và USAID (2018)

Kết quả phân tích ma trận hệ số tương quan giữa các biến giải thích trong mô hình nghiên cứu được trình bày trong Bảng 2 và VIF của từng biến giải thích trong Bảng 3 cho thấy hệ số tương quan giữa các cặp biến trong cùng một mô hình nghiên cứu đều nhỏ hơn 0.8 và VIF của từng biến

không vượt quá 10 nên có thể loại trừ khả năng đa cộng tuyến gây ra ảnh hưởng nghiêm trọng cho kết quả ước lượng mô hình nghiên cứu (Gujarati, 1998).

Bảng 2

Ma trận hệ số tương quan các biến quản trị công trong mô hình

Biến	lnL	lnK	PCI	PCI ₁	PCI ₂	PCI ₃	PCI ₄	PCI ₅	PCI ₆	PCI ₇	PCI ₈	PCI ₉	PCI ₁₀
lnL	1.000												
lnK	0.513	1.000											
PCI	0.055	0.253	1.000										
PCI ₁	0.042	-0.151	-0.368	1.000									
PCI ₂	-0.037	0.009	0.623	-0.396	1.000								
PCI ₃	-0.145	0.054	0.500	-0.093	0.311	1.000							
PCI ₄	-0.002	0.024	0.480	-0.025	0.517	0.171	1.000						
PCI ₅	0.039	0.075	0.630	-0.229	0.658	0.239	0.709	1.000					
PCI ₆	-0.141	-0.073	0.429	-0.359	0.523	0.248	0.365	0.527	1.000				
PCI ₇	0.054	0.160	0.753	-0.316	0.658	0.477	0.499	0.638	0.500	1.000			
PCI ₈	-0.019	0.180	0.550	-0.371	0.160	0.003	0.049	0.043	0.015	0.164	1.000		
PCI ₉	0.237	0.358	0.575	-0.209	0.050	0.139	-0.111	0.013	-0.142	0.218	0.329	1.000	
PCI ₁₀	-0.031	0.038	0.609	-0.300	0.531	0.342	0.402	0.554	0.547	0.675	0.087	0.107	1.000

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2021, VCCI và USAID (2018)

Bảng 3

Kết quả phương sai VIF

Biến	VIF	VIF
lnL	1.46	1.58
lnK	1.37	1.52
PCI	1.08	
PCI ₁		1.61
PCI ₂		2.45
PCI ₃		1.42
PCI ₄		2.29
PCI ₅		3.10
PCI ₆		1.93
PCI ₇		3.16
PCI ₈		1.34
PCI ₉		1.49
PCI ₁₀		2.12

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2021, VCCI và USAID (2018)

4.2. Kết quả hồi quy

Nghiên cứu sử dụng lần lượt các phương pháp Pooled OLS, FE, RE và FGLS để ước lượng mô hình nghiên cứu. Kết quả các kiểm định Modified Wald và kiểm định Wooldridge đều có p-value < 0.05 nên mô hình có hiện tượng phương sai sai số thay đổi và hiện tượng tự tương quan (Bảng 4). Do đó, kết quả ước lượng bằng phương pháp FGLS là phù hợp để giải thích tác động của quản trị công đến hiệu quả hoạt động doanh nghiệp ở Việt Nam.

Kết quả hồi quy trong Bảng 4 cho thấy hệ số hồi quy của biến PCI ở Cột 1 là 0.007 và mang dấu dương nên về tổng thể thì quản trị công sẽ có tác động tích cực đến doanh thu của doanh nghiệp ở mức ý nghĩa 5%. Kết quả này phản ánh việc cải thiện chất lượng điều hành của chính quyền địa phương, cùng với nỗ lực nâng cao chất lượng giám sát, tích cực đổi mới, cũng như chủ động triển khai những sáng kiến trong việc tạo lập môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp sẽ tạo ra động lực thúc đẩy khu vực doanh nghiệp phát triển. Phát hiện này là tương đồng với nghiên cứu của Chu (2017), Faruq và Weidner (2017), N. T. Le và Nguyen (2017).

Khi xem xét tác động của các yếu tố thành phần dùng để đo lường quản trị công đến doanh thu của doanh nghiệp (Cột 2), kết quả hồi quy cho thấy tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất (PCI₂) là yếu tố có tác động tích cực đến doanh thu của doanh nghiệp ở mức ý nghĩa 1%. Điều này cho thấy nếu doanh nghiệp có thể tiếp cận thông tin về quy hoạch sử dụng đất, thông tin về giá đất một cách thuận lợi, nhanh chóng và không gặp cản trở khi mở rộng mặt bằng kinh doanh, cảm thấy yên tâm vì được đảm bảo mặt bằng kinh doanh ổn định thì doanh nghiệp sẽ hoạt động và phát triển hiệu quả hơn. Kết quả này là phù hợp thực tiễn và cũng tương đồng với nghiên cứu của Chu (2017), Tan và cộng sự (2017). Bên cạnh đó, chi phí thời gian để thực hiện các quy định của nhà nước (PCI₄) cũng là một yếu tố có tác động tích cực đến doanh thu của doanh nghiệp ở mức ý nghĩa 5%, kết quả này là tương đồng với nghiên cứu của Chu (2017), Tan và cộng sự (2017). Trên thực tế, những nỗ lực trong cải cách hành chính, đơn giản hóa thủ tục hành chính, nâng cao đạo đức công vụ của đội ngũ công chức, cũng như hạn chế việc kiểm tra, thanh tra doanh nghiệp đã góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp nâng cao hiệu quả hoạt động.

Ngoài ra, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy cạnh tranh bình đẳng (PCI₆), một chỉ số thành phần mới của PCI công bố năm 2013 và chưa được sử dụng trong các nghiên cứu trước đây là một yếu tố có tác động tích cực đến doanh thu của doanh nghiệp ở mức ý nghĩa 10%. Kết quả này hàm ý rằng những nỗ lực tạo dựng môi trường đầu tư kinh doanh cạnh tranh bình đẳng, không có các đặc quyền, ưu đãi dành cho nhóm doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và doanh nghiệp thân quen với cán bộ cơ quan nhà nước trong việc tiếp cận các nguồn lực cho phát triển, cũng như không có ưu tiên trong việc thực hiện các thủ tục hành chính đã mang đến tác động tích cực cho hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp (VCCI & USAID, 2018).

Bảng 4

Tác động của quản trị công đến hiệu quả hoạt động doanh nghiệp ở Việt Nam trong giai đoạn 2016 - 2019

Biến	lnY	lnY	Y/L	Y/L
	(1)	(2)	(3)	(4)
lnL	0.371*** (8.74)	0.395*** (10.23)	-1.189*** (-3.98)	-1.332*** (-5.67)
lnK	0.557*** (13.70)	0.585*** (14.77)	0.800*** (3.54)	0.836*** (4.90)

Biến	lnY	lnY	Y/L	Y/L
	(1)	(2)	(3)	(4)
PCI	0.007** (2.36)		-0.003 (-0.27)	
PCI ₁		0.018 (1.16)		0.060 (1.04)
PCI ₂		0.051*** (2.97)		0.051 (0.79)
PCI ₃		-0.032 (-1.16)		-0.065 (-0.67)
PCI ₄		0.042** (2.53)		0.119* (1.95)
PCI ₅		0.015 (0.89)		0.052 (0.95)
PCI ₆		0.022* (1.75)		-0.008 (-0.22)
PCI ₇		-0.015 (-0.98)		-0.004 (-0.08)
PCI ₈		-0.008 (-0.56)		-0.041 (-0.78)
PCI ₉		0.069*** (3.54)		0.091 (1.48)
PCI ₁₀		-0.001 (-0.10)		-0.044 (-0.85)
Hằng số	-0.246 (-1.01)	-1.026*** (-3.06)	2.491* (1.85)	1.163 (0.97)
Số quan sát	252	252	252	252
Kiểm định Wald Chi ² (3)/(12)	464.95	734.86	25.05	65.90
p-value	0.000	0.000	0.000	0.000
Kiểm định Modified Wald Chi ² (63)	79,568.60	33,591.65	4,865.68	7,823.17
p-value	0.000	0.000	0.000	0.000
Kiểm định Wooldridge F (1,62)	20.849	22.504	32.364	39.561
p-value	0.000	0.000	0.000	0.000

Ghi chú: Y đo lường bằng doanh thu bình quân của doanh nghiệp; ***, ** và * ký hiệu lần lượt cho các mức ý nghĩa 1%, 5%, và 10%

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2021, VCCI và USAID (2018)

Trái ngược với nghiên cứu của Chu (2017), Tran và cộng sự (2016) khi cho rằng yếu tố đào tạo lao động (PCI₉) có tác động tiêu cực đến doanh thu của doanh nghiệp, kết quả hồi quy trong nghiên cứu này đã cho thấy đào tạo lao động là yếu tố có tác động tích cực đến doanh thu của doanh nghiệp ở mức ý nghĩa 1%. Kết quả nghiên cứu này phản ánh những nỗ lực trong việc nâng cao chất lượng đào tạo nghề và cải thiện kỹ năng của đội ngũ lao động phục vụ cho việc phát triển các ngành công nghiệp ở địa phương và giúp người lao động thuận lợi khi tìm kiếm việc làm đã mang đến tác động tích cực cho hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Tuy nhiên, không có bằng chứng cho thấy chi phí gia nhập thị trường (PCI₁), tính minh bạch và tiếp cận thông tin (PCI₃), chi phí không chính thức (PCI₅), tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh (PCI₇), dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (PCI₈), thiết chế pháp lý và an ninh trật tự (PCI₁₀) có tác động đến doanh thu của doanh nghiệp. Đồng thời, chỉ có chi phí thời gian để thực hiện các quy định của nhà nước (PCI₄) là yếu tố thành phần dùng để đo lường quản trị công duy nhất có tác động đến năng suất của doanh nghiệp ở mức ý nghĩa 10% (Cột 4). Những phát hiện trên hàm ý rằng sự khác biệt về chi phí gia nhập thị trường của các doanh nghiệp mới thành lập giữa các tỉnh với nhau (PCI₁), cũng như khả năng tiếp cận các quy hoạch, kế hoạch phát triển của địa phương, các văn bản pháp lý cần thiết cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp (PCI₃) hiện không có tác động đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Tương tự, các khoản phí không chính thức và các khoản phí bất thường khác trong hoạt động sản xuất kinh doanh (PCI₅), hay việc lãnh đạo địa phương vận dụng pháp luật linh hoạt trong quá trình thực thi chính sách của Trung ương, cũng như sáng tạo, năng động trong việc đưa ra các sáng kiến riêng khi áp dụng những chính sách đôi khi chưa rõ ràng từ Trung ương (PCI₇) cũng chưa mang lại hiệu quả cho hoạt động của doanh nghiệp. Kết quả này cũng đã phản ánh các hoạt động xúc tiến thương mại, hỗ trợ mở rộng mạng lưới đối tác kinh doanh, tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp, đầu tư phát triển các khu/cụm công nghiệp tại địa phương và cung cấp các dịch vụ công nghệ cho doanh nghiệp (PCI₈) và chất lượng hoạt động của hệ thống tòa án, tư pháp (PCI₁₀) hiện cũng không có tác động đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Những phát hiện trên là khá tương đồng với kết quả nghiên cứu của Tan và cộng sự (2017), Tran và cộng sự (2016).

Bên cạnh các biến đo lường quản trị công, kết quả ước lượng các mô hình hồi quy cũng cho thấy quy mô lao động và lượng vốn của doanh nghiệp là các yếu tố có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Kết quả này là phù hợp với các lý thuyết kinh tế và tương đồng với nghiên cứu của Chu (2017), N. T. Le và Nguyen (2017), Tran và cộng sự (2016). Song song đó, nghiên cứu cũng cho thấy quy mô lao động là yếu tố có tác động tiêu cực đến năng suất doanh nghiệp. Đối với các doanh nghiệp thâm dụng lao động, giá trị sản lượng doanh nghiệp tạo ra chủ yếu được đóng góp từ yếu tố đầu vào là lao động, do đó nếu cùng một sản lượng đầu ra thì doanh nghiệp có nhiều lao động hơn sẽ có năng suất lao động thấp hơn (Tan & ctg., 2017).

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Dựa trên dữ liệu doanh nghiệp và chỉ số PCI của 63 tỉnh, thành phố ở Việt Nam trong giai đoạn 2016 - 2019, kết quả nghiên cứu đã cung cấp một bằng chứng thực nghiệm ủng hộ lý thuyết thể chế của North (1990) khi chỉ ra quản trị công có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động doanh nghiệp và tác động này thể hiện rõ khi đo lường hiệu quả hoạt động doanh nghiệp thông qua chỉ tiêu doanh thu. Đồng thời, với việc xem xét tác động của từng yếu tố thành phần dùng để đo lường quản trị công đến hiệu quả hoạt động doanh nghiệp, nghiên cứu đã cho thấy khả năng tiếp cận đất đai dễ dàng và sử dụng đất ổn định, thời gian thanh tra, kiểm tra và thực hiện các quy định, thủ tục hành chính nhanh chóng, cùng với môi trường cạnh tranh bình đẳng và chính sách đào tạo lao động tốt là những yếu tố giúp cải thiện hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Các phát hiện của nghiên cứu này hàm ý rằng, bên cạnh tiếp tục phát huy những kết quả tích cực đã đạt được trong việc nâng cao chất lượng quản trị công để thúc đẩy hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, cần tiếp tục rà soát, điều chỉnh, bổ sung và hoàn thiện những chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đang triển khai. Đặc biệt, cần đổi mới mạnh mẽ những giải pháp liên quan đến vấn đề cắt giảm chi phí gia nhập thị trường của doanh nghiệp, nghiên cứu đổi mới cách thức công khai minh bạch thông tin, ngăn ngừa hành vi nhũng nhiễu của cán bộ công quyền khi giải quyết các thủ tục hành chính, tăng cường tính năng động, sáng tạo của chính quyền địa phương trong giải quyết những vấn đề mới phát sinh, đồng thời đổi mới các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp đảm bảo đáp ứng được nhu cầu thực tế của doanh nghiệp và nâng cao chất lượng giải quyết tranh chấp của hệ thống tòa án, tư pháp, để các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp thực sự mang lại kết quả tích cực như kỳ vọng, qua đó góp phần tạo dựng môi trường đầu tư kinh doanh minh bạch, thông thoáng cho cộng đồng doanh nghiệp hoạt động và phát triển.

Mặc dù đã có những đóng góp nhất định, tuy nhiên do hạn chế trong vấn đề tiếp cận dữ liệu nên nghiên cứu này chỉ sử dụng dữ liệu doanh nghiệp bình quân của 63 tỉnh, thành phố ở Việt Nam trong giai đoạn 2016 - 2019 để phân tích. Đồng thời, với việc sử dụng dữ liệu bảng có khoảng thời gian quan sát ngắn nên nghiên cứu cũng chưa xem xét đến độ trễ và yếu tố thời gian liên quan đến quản trị công do khi các chính sách thay đổi thì thường cần có thời gian để tác động đến hiệu quả hoạt động doanh nghiệp. Với xu hướng công khai, minh bạch hóa dữ liệu doanh nghiệp, các nghiên cứu tiếp theo có thể khắc phục hạn chế nêu trên, đồng thời mở rộng xem xét tác động của quản trị công đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp có hình thức sở hữu, quy mô, thời gian hoạt động trên thị trường khác nhau. Trên cơ sở đó, tiếp tục đề xuất các hàm ý chính sách phù hợp cho từng nhóm đối tượng doanh nghiệp cụ thể.

Tài liệu tham khảo

- Baumol, W. J. (1990). Entrepreneurship: Productive, unproductive, and destructive. *The Journal of Political Economy*, 98(5), 893-921.
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư. (2021). *Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam năm 2021 [Vietnamese enterprises white book 2021]*. Hanoi, Vietnam: Nhà xuất bản Thống kê.
- Choi, J. J., Jiang, C., & Shenkar, O. (2015). The quality of local government and firm performance: The case of China's provinces. *Management and Organization Review*, 11(4), 679-710.
- Chu, P. T. M. (2017). *Impacts of institutions on the performances of enterprises in Vietnam* (SECO/WTI Academic Cooperation Project Working Paper Series 23). Truy cập ngày 20/06/2021 tại https://www.wti.org/media/filer_public/59/92/5992129b-64d3-4f86-ace4-417b7e5007bc/working20paper20no2023_201720chu20thi20mai20phuong.pdf
- Coase, R. H. (1960). The problem of social evaluation. *Journal of Law and Economics*, 3, 1-44.
- Faruq, H. A., & Weidner, M. L. (2017). Culture, institutions, and firm performance. *Eastern Economic Journal*, 44(4), 519-534.
- Georgopoulos, B. S., & Tannenbaum, A. S. (1957). The study of organizational effectiveness. *American Sociological Review*, 22(5), 534-540.
- Gijsbers, G., Peterson, W., & Wilks, M. (2003). *An organizational performance assessment system for agricultural research organizations: Concepts, methods, and procedures*. The Hague, Netherlands: International Service for National Agricultural Research (ISNAR).

- Gujarati, D. N. (1998). *Kinh tế lượng cơ sở [Basic Econometrics]* (T. H. Cao, T. X. Nguyen, & T. Bang, Trans.). Ho Chi Minh City, Vietnam: Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright.
- Katsamunskaya, P. (2016). The concept of governance and public governance theories. *Economic Alternatives*, 2, 134-141.
- Kjaer, A. M. (2004). *Governance*. Oxford, UK: Polity Press.
- Kong, D., & Yoon, K. (2018). Modes of public governance: A typology toward a conceptual modeling. *World Political Science*, 14(1), 145-167.
- Lasagni, A., Nifo, A., & Vecchione, G. (2015). Firm productivity and institutional quality: Evidence from Italian industry. *Journal of Regional Science*, 55(5), 774-800.
- Le, C. Q., Nguyen, T. T. P., & Do, N. T. (2021). State ownership, quality of sub-national governance, and total factor productivity of firms in Vietnam. *Post-Communist Economies*, 33(1), 133-146.
- Le, N. T., & Nguyen, T. V. (2017). Any links between economic performance and institutional quality? Evidence from Vietnam provinces and cities. *Asian Journal For Poverty Studies*, 3(2), 118-124.
- Lebas, M., & Euske, K. (2006). A conceptual and operational delineation of performance. In A. Neely (Ed.), *Business performance measurement: Theory and practice*. Cambridge, UK: Cambridge University Press.
- Lynn, J. L. E., Heinrich, C. J., & Hill, C. J. (2001). *Improving governance: A new logic for empirical research*. Washington, D.C.: Georgetown University Press.
- Martins, L., Cerdeira, J., & Teixeira, A. A. C. (2020). Does corruption boost or harm firms' performance in developing and emerging economies? A firm-level study. *The World Economy*, 43(8), 2119-2152.
- Nguyen, B. (2021). Regional informal institutions, local governance and gendered entrepreneurship. *Regional Studies*, 5(7), 1169-1181.
- Nguyen, B. V., & Tran, P. T. M. (2021). Tác động của quản trị công lên đầu tư công ở các quốc gia đang phát triển: Bằng chứng thực nghiệm [The effect of governance environment on public investment in developing countries: Empirical evidence]. *Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh*, 16(1), 137-147.
- Nguyen, B., Mickiewicz, T., & Du, J. (2017). Local governance and business performance in Vietnam: The transaction costs' perspective. *Regional Studies*, 52(4), 542-557.
- Nguyen, H. T. L., & Bui, P. T. B. (2014). Nghiên cứu các nhân tố tác động đến đầu tư trực tiếp nước ngoài tại những quốc gia đang phát triển [Factors affecting foreign direct investment in developing countries]. *Tạp chí Phát triển & Hội nhập*, 14(24), 40-46.
- Nguyen, H. T. T., Vo, V. T. T., Phung, T. A., & Le, A. T. H. (2019). Institutional environment, government ownership and firm profitability: Empirical evidence from Vietnam. *Academy of Accounting and Financial Studies Journal*, 23(3), 1-11.
- Nguyen, V. T., Le, T. N., & Bryant, S. E. (2013). Sub-national institutions, firm strategies, and firm performance: A multilevel study of private manufacturing firms in Vietnam. *Journal of World Business*, 48(1), 68-76.

- North, D. C. (1990). *Institutions, institutional change and economic performance*. Cambridge, UK: Cambridge University Press.
- Organization for Economic Cooperation and Development (OECD). (2011). *Policy framework for investment user's toolkit - Chapter 10. Public Governance*. Truy cập ngày 01/10/2021 tại <https://www.oecd.org/investment/toolkit/policyareas/publicgovernance/41890394.pdf>
- Phan, H. T. (2016). Các nhân tố ảnh hưởng đến cấu trúc vốn của doanh nghiệp công nghiệp: Nghiên cứu từ mô hình GMM [Factors affecting capital structure of manufacturing firms: Research from GMM model]. *Tạp chí Tài chính*, 634(2016), 47-51.
- Rodrik, D. (2007). *One economics, many recipes*. Oxford, UK: Princeton University Press.
- Seashore, S. E., & Yuchtman, E. (1967). Factorial analysis of organizational performance. *Administrative Science Quarterly*, 12(3), 377-395.
- Tan, S. W., Tran, T. T., & Bank, W. (2017). *The effect of local governance on firm productivity and resource allocation: evidence from Vietnam* (World Bank Policy Research Working Paper 8118). Truy cập ngày 01/10/2021 tại <https://openknowledge.worldbank.org/handle/10986/27622>
- Taouab, O., & Issor, Z. (2019). Firm performance: Definition and measurement models. *European Scientific Journal*, 15(1), 93-106.
- Tran, Q. T., Vu, H. V., Doan, T. T., & Tran, H. D. (2016). Corruption, provincial institutions and manufacturing firm productivity: New evidence from a transitional economy. *Estudios de Economía*, 43(2), 199-215.
- VCCI & USAID. (2018). *Sổ tay hướng dẫn sử dụng kết quả điều tra chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) [Manual for using the results of the Provincial Competitiveness Index (PCI)]*. Hanoi, Vietnam: Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.
- Vu, V. H., Tran, Q. T., Nguyen, V. T., & Lim, S. (2018). Corruption, types of corruption and firm financial performance: New evidence from a transitional economy. *Journal of Business Ethics*, 148(4), 847-858.
- Xie, X., Jia, Y., Meng, X., & Li, C. (2017). Corporate social responsibility, customer satisfaction, and financial performance: The moderating effect of the institutional environment in two transition economies. *Journal of Cleaner Production*, 150, 26-39.

